

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM GATEWAY
MST: 0304763878

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV

--- 2018 ---

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	01 - 06
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	07 - 10
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 14
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	15 - 16
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	17 - 31



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		23,012,845,226	41,932,732,158
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	110		17,118,000,205	40,525,675,838
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	17,116,000,205	36,461,771,988
1.1.	Tiền	111.1		17,116,000,205	36,461,771,988
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4.	Các khoản cho vay	114		-	-
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117		-	-
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8.	Trả trước cho người bán	118		2,000,000	13,903,850
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.3	-	4,050,000,000
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122		-	-
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.3	-	-
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	130		5,894,845,021	1,407,056,320
1.	Tạm ứng	131	V.7	3,987,321,179	1,385,735,405
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5	1,204,852,616	21,320,915
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		702,671,226	-
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		9,799,528,202	6,652,489,933
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,302,779,855	36,361,720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2,398,335,991	36,361,720
- Nguyên giá	222		3,986,040,718	1,236,350,718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(1,587,704,727)	(1,199,988,998)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,904,443,864	-
- Nguyên giá	228		6,026,834,272	967,502,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,122,390,408)	(967,502,000)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		266,000,000	3,536,450,100
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,230,748,347	3,079,678,113
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.6	685,180,000	939,560,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,237,101,693	1,814,043,395
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.8	308,466,654	326,074,718
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		32,812,373,428	48,585,222,091

27
 0
 30
 3N
 11E
 3A

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		568,169,459	544,676,219
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		568,169,459	544,676,219
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1.	Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	83,098,400
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.11	17,461,629	1,306,227
11.	Phải trả người lao động	323		449,860,212	97,160,000
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.12	90,000,000	33,031,830
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.13	10,847,618	330,079,762
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		32,244,203,969	48,040,545,872
I.	Vốn chủ sở hữu	410		32,244,203,969	48,040,545,872
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	110,538,460,000	110,538,460,000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		110,538,460,000	110,538,460,000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		110,538,460,000	110,538,460,000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- cổ phần vốn	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.15	(78,294,256,031)	(62,497,914,128)
7.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(78,294,256,031)	(62,497,914,128)
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 +400)	440		32,812,373,428	48,585,222,091

1151 SAH 2018/11

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		89.00	100.00
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		11,053,846	11,053,846
7. Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		4,095,500,000	1,297,840,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4,092,500,000	1,283,840,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3,000,000	14,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	1,100,000	39,000,000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a	-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b	-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	420,000	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	26	384,749,614	304,715,694
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	384,749,614	11,115,694
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28	-	293,600,000
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29	-	-
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	29.1	-	-
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	29.2	-	-
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	-	-
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	384,749,614	304,715,694
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	383,406,608	304,715,694
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	1,343,006	-
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32	-	-
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33	-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34	-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	-	-

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Văn Đạt

Lê Tô Uyên

Hồ Thị Kiều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-	-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-	-	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		660,651		2,291,405	-
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		7,788,156	4,994,356	72,914,990	6,402,694,204
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		523,701	-	1,121,375	-
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		363,636,364		363,636,364	
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11			-	300,000	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20	VI.1	372,608,872	4,994,356	440,264,134	6,402,694,204
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.3	216,247,100	211,784,400	869,956,305	1,052,922,168
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		566,541	-	1,834,714	-
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		216,813,641	211,784,400	871,791,019	1,052,922,168
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,331,532	22,904,517	154,705,115	27,552,401
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44					17,619,064
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	VI.2	1,331,532	22,904,517	154,705,115	45,171,465
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			-		13,299,560
4.2 Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-	
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài	54		-	-	-	-	
4.5 Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-	
Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55)	60		-	-	-	13,299,560	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-	
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.4	5,016,593,241	2,648,209,331	15,550,612,190	6,971,019,613	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(4,859,466,478)	(2,832,094,858)	(15,827,433,960)	(1,589,375,672)	
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
8.1 Thu nhập khác	71		-	-	1,818,182	-	
8.2 Chi phí khác	72		(29,356,303)	13,299,560	(29,273,875)	11,533,477	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		29,356,303	(13,299,560)	31,092,057	(11,533,477)	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(4,830,110,175)	(2,845,394,418)	(15,796,341,903)	(1,600,909,149)	
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(4,830,110,175)	(2,845,394,418)	(15,796,341,903)	(1,600,909,149)	
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-	
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-	
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(4,830,110,175)	(2,845,394,418)	(15,796,341,903)	(1,600,909,149)	
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN							
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-	
12.2 Lãi/(Lỗ) từ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-	
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304	-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400	-	-	-	-
XII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	(437)	(257)	(1,429)	(145)
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Tố Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Thị Kiều

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		-	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02			
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		154,705,115	46,017,003
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1,558,037)	(3,325,751,060)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(4,561,457,657)	(1,453,771,980)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(237,887,243)	(110,027,803)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		164,130,755,923	44,796,093,748
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(176,060,175,894)	(35,183,798,039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,575,617,793)	4,768,761,869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(2,771,972,172)	(3,444,643,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		1,818,182	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,770,153,990)	(3,444,643,700)

11/01/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	35,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2 Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>35,000,000,000</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(19,345,771,783)	36,324,118,169
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		36,461,771,988	137,653,819
Tiền	61		36,461,771,988	137,653,819
Các khoản tương đương tiền	62		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		17,116,000,205	36,461,771,988
Tiền	71		-	-
Các khoản tương đương tiền	72		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		78,971,975,890	1,523,453,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(78,891,941,970)	(3,165,402,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			-
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		80,033,920	(1,641,949,000)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		304,715,694	1,946,664,694
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		304,715,694	1,946,664,694
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		11,115,694	-
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		293,600,000	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		384,749,614	304,715,694
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		384,749,614	304,715,694
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		384,749,614	11,115,694
Trong đó có kỳ hạn				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	293,600,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	-	-
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tố Uyên



Hồ Thị Kiều



Trịnh Văn Đạt

Địa chỉ: Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017	01/01/2018	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2017	31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A		1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		14,641,455,021	48,040,545,872	(1,600,909,149)	-	(15,796,341,903)	-	48,040,545,872	32,244,203,969
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75,538,460,000	110,538,460,000	-	-	-	-	110,538,460,000	110,538,460,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(60,897,004,979)	(62,497,914,128)	(1,600,909,149)	-	(15,796,341,903)	-	(62,497,914,128)	(78,294,256,031)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(60,897,004,979)	(62,497,914,128)	(1,600,909,149)	-	(15,796,341,903)	-	(62,497,914,128)	(78,294,256,031)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		14,641,455,021	48,040,545,872	(1,600,909,149)	-	(15,796,341,903)	-	48,040,545,872	32,244,203,969
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ giao chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		14,641,455,021	48,040,545,872	(1,600,909,149)	-	(15,796,341,903)	-	48,040,545,872	32,244,203,969

Địa chỉ: Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017	01/01/2018	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2017	31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A		1	2	3	4	5	6	7	8

Người lập



Lê Tô Uyên

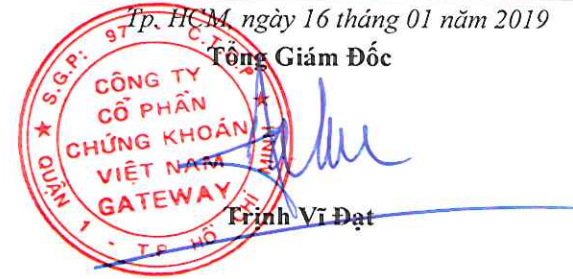
Kế toán trưởng



Hồ Thị Kiều

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Trịnh Văn Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005774 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Vốn điều lệ ban đầu của công ty là: 12.000.000.000 VNĐ và được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31/12/2018, vốn điều lệ của công ty là 110.538.460.000 VNĐ theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 01 năm 2018.

Tên tiếng anh: VIETNAM GATEWAY SECURITIES JSC

Tên viết tắt: VGW

Trụ sở chính: Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

4. Hạn chế đầu tư: Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung TT210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

11 | EVN | 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

- Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2018: 22 người (tại ngày 31/12/2017: 10 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư có hiệu lực cho năm tài chính từ năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh: Không có

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/09/2018: 23.240 VND/USD;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị

03 - 08 năm

Phần mềm máy vi tính

05 năm



5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí lắp đặt thiết kế văn phòng, hệ thống mạng cáp, chi phí công cụ dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí kiểm toán đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	17,116,000,205	36,461,771,988
Tiền mặt	2,007,707,039	75,411
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	15,108,293,166	36,461,696,577
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	17,116,000,205	36,461,771,988
2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	01/01/2018 đến 31/12/2018	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Cửa Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cửa nhà đầu tư	3,347,970	59,782,363,400
- Cổ phiếu	3,347,970	59,782,363,400
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	3,347,970	59,782,363,400
3. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-
Phải thu phí tư vấn, môi giới	-	4,050,000,000
<i>Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đầu Tư Hòa Trung Việt Nam</i>		<i>4,050,000,000</i>
Trong đó, nợ phải thu khó đòi	-	-
Cộng	-	4,050,000,000
4. Dự phòng phải thu khó đòi: Không có		
5. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,204,852,616	21,320,915
Chi phí trả trước dài hạn	1,237,101,693	1,814,043,395
Cộng	2,441,954,309	1,835,364,310
6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	31/12/2018	01/01/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

Tiền đặt cọc thuê văn phòng Tòa nhà TNR Tower	670,680,000	670,680,000
Tiền đặt cọc thuê máy in màu theo Hợp đồng số 090718/GH-HT	5,000,000	259,380,000
Ký quỹ mở thẻ taxi	6,000,000	6,000,000
Đặt cọc tiền thuê máy photo	3,500,000	3,500,000
Cộng	685,180,000	939,560,000

7. Tài sản khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3,987,321,179	-	1,385,735,405	-
Tạm ứng	3,987,321,179	-	1,385,735,405	-
Cộng	3,987,321,179	-	1,385,735,405	-

8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/12/2018	01/01/2018
Tiền nộp ban đầu	326,074,718	326,920,256
Tiền lãi đã rút	(17,608,064)	(18,464,602)
Tiền lãi phân bổ hàng năm		17,619,064
Cộng	308,466,654	326,074,718

9. Tài sản cố định hữu hình	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1,236,350,718	1,236,350,718
<i>Mua trong kỳ</i>	2,749,690,000	2,749,690,000
Số dư cuối kỳ	3,986,040,718	3,986,040,718
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,199,988,998	1,199,988,998
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	387,715,729	387,715,729
Số dư cuối kỳ	1,587,704,727	1,587,704,727
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	36,361,720	36,361,720
Số dư cuối kỳ	2,398,335,991	2,398,335,991

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.157.998.164 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	967,502,000	967,502,000
<i>Mua trong kỳ</i>	5,059,332,272	5,059,332,272
Số dư cuối năm	6,026,834,272	6,026,834,272
Giá trị hao mòn lũy kế		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

Số dư đầu kỳ	967,502,000	967,502,000
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	154,888,408	154,888,408
Số dư cuối năm	1,122,390,408	1,122,390,408
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4,904,443,864	4,904,443,864

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 967.502.000 VND
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	1,306,227	229,501,862	213,532,811	17,275,278
Các loại thuế khác (thuế TNCK của KH)	19,600	21,521,183	21,354,432	186,351
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3,000,000	3,000,000	-
Cộng	1,325,827	254,023,045	237,887,243	17,461,629

12. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Phí giao dịch, lưu ký phải trả TTGD và TTLK		531,830
Phải trả phí kiểm toán	90,000,000	32,500,000
Chi phí bảo trì và nâng cấp phần mềm		-
Ước lương tháng 13 cho nhân viên		
Chi phí thuê văn phòng		
Phí thuê bao dịch vụ Internet 6 tháng cuối năm 2018		
Cộng	90,000,000	33,031,830

13. Phải trả phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Bảo hiểm xã hội		42,783,962
Bảo hiểm y tế		9,815,620
Bảo hiểm thất nghiệp		7,315,390
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,847,618	270,164,790
Cộng	10,847,618	330,079,762

14. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
7 cá nhân trong nước	53.88%	59,558,460,000	110,538,460,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

5 cá nhân nước ngoài	46.12%	50,980,000,000	
Cộng	100%	110,538,460,000	110,538,460,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của chủ sở hữu		110,538,460,000	110,538,460,000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>		110,538,460,000	110,538,460,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		110,538,460,000	110,538,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
c. Cổ phiếu		31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		11,053,846	11,053,846
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		11,053,846	11,053,846
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		11,053,846	11,053,846
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		11,053,846	11,053,846
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		11,053,846	11,053,846
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
15. Lợi nhuận chưa phân phối		Quý 4/2018	Quý 4/2017
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		(4,830,110,175)	(2,845,394,418)
Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
Tổng cộng		(4,830,110,175)	(2,845,394,418)

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

<i>Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</i>	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7,788,156	4,994,356
<i>Doanh thu ban đầu</i>	7,788,156	4,994,356
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
<i>Doanh thu thuần</i>	7,788,156	4,994,356
<i>Lãi từ các khoản cho vay và phải thu</i>	660,651	
<i>Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán</i>	523,701	
Thu nhập hoạt động khác		
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	363,636,364	-
<i>Doanh thu ban đầu</i>	363,636,364	
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	
<i>Doanh thu thuần</i>	363,636,364	
Cộng	372,608,872	4,994,356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
2. Doanh thu hoạt động tài chính		
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		-
Doanh thu lãi tiền gửi	1,331,532	22,904,517
Lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán		
Cộng	1,331,532	22,904,517
3. Chi phí hoạt động	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí nghiệp vụ môi giới	216,813,641	211,784,400
Cộng	216,813,641	211,784,400
4. Chi phí quản lý	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí nhân viên quản lý	1,519,651,447	212,617,118
Chi phí vật liệu quản lý	57,646,309	16,963,153
Chi phí văn phòng phẩm	2,876,945	44,696,191
Chi phí khấu hao TSCĐ	229,963,577	
Chi phí thuế, phí và lệ phí	500,000	
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,028,643,680	1,040,788,537
Chi phí khác bằng tiền	2,177,311,283	1,333,144,332
Cộng	5,016,593,241	2,648,209,331

5. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động riêng

Chỉ tiêu	01/01/2018	Phát sinh trong kỳ	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	31/12/2018
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện	(62,497,914,128)	-	-	(78,294,256,031)
Cộng	(62,497,914,128)	-	-	(78,294,256,031)

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,830,110,175)	(2,845,394,418)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4,830,110,175)	(2,845,394,418)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,053,846	7,553,846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(437)	(377)

7. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
 Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

7.1 Rủi ro thị trường

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ.

Công ty không có rủi ro liên quan đến ngoại tệ do các giao dịch chủ yếu đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

7.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2018

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	90,000,000	-	-	90,000,000
Cộng	90,000,000	-	-	90,000,000
Ngày 01 tháng 01 năm 2018				
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	33,031,830	-	-	33,031,830
Cộng	33,031,830	-	-	33,031,830

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

8. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 31)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng USD	89.00	100.00
Cộng	89.00	100.00

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: Không phát sinh.
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không phát sinh
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: Không phát sinh

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo: Không phát sinh
2. Thông tin về các bên liên quan: Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV/2018

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn. Công ty chỉ có trụ sở chính ở địa bàn thành phố HCM và không có chi nhánh nào khác. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4 Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2018 so với Quý 4/2017

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa Báo cáo tài chính Quý 4/2018 so với Báo cáo tài chính Quý 4/2017 có biến động trên 10% cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 4/2018 là lỗ (4.830.110.175) đồng, lỗ tăng lên 69.75% so với Quý 4/2017 (lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 4/2017 là lỗ 2.845.394.418 đồng)

- Nguyên nhân chính dẫn đến sự chênh lệch này là do chi phí Quản lý của Công ty tăng 3.033.428.514 đồng so với Quý 4/2017 do Công ty đầu tư mua thiết bị máy móc và số lượng nhân viên tăng.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN chuyển từ lỗ Quý 3/2018 sang lỗ tiếp Quý 4/2018, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong Quý 3/2018 lỗ: Trong Quý 3/2018 Tổng Doanh thu của Công ty là 28.431.455 đồng, và Tổng Chi phí là 4.221.486.494 đồng, nên đã dẫn đến số lỗ (4.193.055.039) đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong Quý 4/2018 lỗ: Trong Quý 4/2018 Tổng Doanh thu của Công ty là 373.940.404 đồng, và Tổng Chi phí là 5.204.050.579 đồng, nên đã dẫn đến số lỗ (4.830.110.175) đồng.

Người lập biểu

Lê Tố Uyên

Kế toán trưởng

Hồ Thị Kiều



Tổng Giám Đốc

Trịnh Văn Đạt

8. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		01/01/2018		31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQKD	-	(...)	-	(...)	-	-
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng	-	-	8,626,000,000	-	-	8,626,000,000
- Tài sản khác	685,180,000	-	939,560,000	-	685,180,000	939,560,000
- Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-	-	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17,116,000,205	-	36,461,771,988	-	17,116,000,205	36,461,771,988
- Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	17,801,180,205	-	46,027,331,988	-	17,801,180,205	46,027,331,988
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán	-	-	-	-	-	-
- Phải trả khác	-	-	-	-	-	-
- Nợ phải trả tài chính khác	90,000,000	-	33,031,830	-	90,000,000	33,031,830
TỔNG CỘNG	90,000,000	-	33,031,830	-	90,000,000	33,031,830

